ỦY BAN NHÂN DÂN **THỊ XÃ AYUN PA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**
Số: 03 /QĐ-UBND	*Ayun Pa, ngày 10 tháng 01 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023 của Thị xã Ayun Pa

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành một số điều Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 21/12/2022 của Hội đồng nhân dân thị xã Khóa XIII - Kỳ họp thứ Mười hai về Phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2023;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính – KH tại văn bản số 03/YKĐX-TCKH ngày 10 tháng 01 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách thị xã Ayun Pa năm 2023 (*theo các biểu kèm theo Quyết định này*).

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND - UBND thị xã, Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch thị xã và Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Thị ủy;
- Văn phòng HĐND-UBND thị xã;
- CT và các PCT UBND thị xã;
- Viện Kiểm sát nhân dân thị xã;
- Tòa án nhân dân thị xã;
- Các phòng ban thuộc thị xã;
- Các cơ quan của các Đoàn thể thị xã;
- UBND các xã, phường;
- Trang thông tin điện tử thị xã;
- Lưu VT. B[TC-KH]

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Xuân Toàn

UBND THỊ XÃ AYUN PA

Biểu số: 69/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số 03 /QĐ-UBND ngày 10 /01/2023 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022	ƯTH 2022	Dự toán năm 2023	(%) dự toán/ước thực hiện
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**252.951**	**286.389**	**251.653**	**87,87**
I	**Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp**	**37.180**	**46.173**	**31.419**	**68,05**
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	37.180	46.173	31.419	68,05
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia				
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**215.771**	**240.216**	**220.234**	**91,68**
-	Thu bổ sung cân đối	215.537	215.537	220.037	102,09
-	Thu bổ sung có mục tiêu	234	24.679	197	0,80
-	Thu bổ sung CCTL				
III	**Thu kết dư**				
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**				
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**252.951**	**255.138**	**251.653**	**98,63**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách huyện**	**252.717**	**246.971**	**251.456**	**101,82**
1	Chi đầu tư phát triển	39.827	48.032	38.827	80,84
2	Chi thường xuyên	207.836	196.939	206.870	105,04
3	Dự phòng ngân sách	5.054	2.000	5.029	251,45
4	Chi từ nguồn cải cách tiền lương			730	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**234**	**8.167**	**197**	**2,41**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	234	8.167	197	2,41
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**				
IV	**Chi quản lý qua ngân sách**				

UBND THỊ XÃ ÁYUN PA

Biểu số: 70/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số: 03/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022	ƯTH 2022	Dự toán năm 2023	(%) dự toán/ước thực hiện
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**249.880**	**283.139**	**248.316**	**87,70**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	34.109	42.923	28.082	65,42
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	215.771	240.216	220.234	91,68
-	Thu bổ sung cân đối	215.537	215.537	220.037	102,09
-	Thu bổ sung có mục tiêu	234	24.679	197	0,80
-	Thu bổ sung thực hiện CCTL				
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
4	Thu quản lý qua ngân sách				
II	**Chi ngân sách**	**249.880**	**251.888**	**248.316**	**98,58**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	217.853	207.191	209.146	100,94
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	32.027	44.697	39.170	87,63
-	Chi bổ sung cân đối	29.197	29.197	38.863	133,11
-	Chi bổ sung có mục tiêu	2.830	15.500	307	1,98
-	Chi bổ sung thực hiện CCTL				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
B	**NGÂN SÁCH XÃ**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**35.098**	**47.947**	**42.507**	**88,65**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.071	3.250	3.337	102,68
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	32.027	44.697	39.170	87,63
-	Thu bổ sung cân đối	29.197	29.197	38.863	133,10
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.830	15.500	307	1,98
-	Chi bổ sung thực hiện CCTL				
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
II	**Chi ngân sách**	**35.098**	**47.947**	**42.507**	**88,65**

UBND THỊ XÃ AYUN PA

Biểu số: 71/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số: 03 /QĐ-UBND ngày 10 /01/2023 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**128.800**	**46.173**	**126.680**	**31.419**
I	**Thu nội địa**	**128.800**	**46.173**	**126.680**	**31.419**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	50		50	
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	17.530	13.500	19.400	10.000
-	*Thuế môn bài*				
-	*Thuế GTGT*	*16.100*	*12.270*	*17.900*	*8.650*
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*800*	*600*	*800*	*650*
-	*Thuế tiêu thụ đặc biệt*	*100*	*100*	*110*	*110*
-	*Thuế tài nguyên*	*530*	*530*	*590*	*590*
-	*Thu khác ngoài quốc doanh*				
5	Thuế thu nhập cá nhân	4.300	4.300	5.000	5.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	68.000		81.000	
7	Lệ phí trước bạ	6.550	6.550	7.000	7.000
8	Thu phí, lệ phí	2.700	840	2.800	570
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0		0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	250	250	270	270
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	6.700	200	300	300
12	Thu tiền sử dụng đất	16.500	16.500	7.500	6.750
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết				
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	30		30	9
16	Thu khác ngân sách	6.000	4.033	2.720	1.060
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			460	460
18	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	190		150	
II	**Thu viện trợ**				
III	**Thu quản lý qua ngân sách**				

UBND THỊ XÃ AYUN PA

Biểu số: 72/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số: 03/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**251.653**	**209.146**	**42.507**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**251.456**	**208.949**	**42.507**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**38.827**	**38.827**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	36.827	36.827	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	6.247	6.247	
-	*Chi khoa học và công nghệ*	**0**		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	6.750	**6.750**	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	6.750	6.750	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*			
2	Chi đầu tư phát triển khác	2.000	2.000	
II	**Chi thường xuyên**	**206.870**	**165.207**	**41.663**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	87.939	87.411	528
2	*Chi khoa học và công nghệ*	500	500	
III	**Dự phòng ngân sách**	**5.029**	**4.185**	**844**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**730**	730	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**197**	**197**	**0**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**197**	**197**	**0**
1	KP đảm bảo TTATGT	197	197	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

UBND THỊ XÃ AYUN PA

Biểu số: 73/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số: 03 /QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**248.316**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ**	**39.170**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**209.146**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**38.827**
1	Chi đầu tư cho các dự án	29.696
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.247
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	6.840
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	7.609
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	9.131
II	**Chi thường xuyên**	**165.207**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	85.353
2	Chi khoa học và công nghệ	500
3	Chi y tế, dân số và gia đình	0
4	Chi văn hóa thông tin	1.748
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.138
6	Chi thể dục thể thao	234
7	Chi bảo vệ môi trường	3.409
8	Chi các hoạt động kinh tế	14.573
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.133
10	Chi bảo đảm xã hội	13.000
III	**Dự phòng ngân sách**	**4.185**
IV	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**197**
V	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**730**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

UBND THỊ XÃ AYUN PA

Biểu số 74/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số: 03 /QĐ-UBND ngày 10 /01/2023 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	**241.707**	**38.827**	**190.749**	**4.185**	**7.947**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**SN Giáo dục-đào tạo**	**89.030**	**6.247**	**82.783**						
a	***SN giáo dục***	88.189	6.247	81.942						
1	Trường Mầm non Họa Mi	2.223		2.223						
2	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng	1.256		1.256						
3	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	1.684		1.684						
4	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên	1.709		1.709						
5	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	1.854		1.854						
6	Trường Mầm non Hoa Hồng	1.602		1.602						
7	Trường Mẫu giáo Sao Mai	1.429		1.429						
8	Trường Mầm non Hoa Sen	2.492		2.492						
9	Trường TH Kim Đồng	1.991		1.991						
11	Trường TH Chu Văn An	3.584		3.584						
12	Trường TH-THCS Lê Văn Tám	5.409		5.409						
13	Trường TH Bùi Thị Xuân	4.462		4.462						
14	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	6.899		6.899						
15	Trường Tiểu học Nay Đer	7.470		7.470						
16	Trường TH Nguyễn Trãi	3.382		3.382						
17	Trường THCS Lê Lợi	2.616		2.616						
18	Trường TH- THCS Nguyễn Viết Xuân	3.764		3.764						
19	Trường THCS Phạm Hồng Thái	2.844		2.844						
20	Trường THCS Đinh Tiên Hoàng	2.641		2.641						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
21	Trường THCS Trần Hưng Đạo	3.488		3.488						
22	Trường THCS Nguyễn Huệ	7.075		7.075						
23	Trường THCS PT DT Nội trú	5.820		5.820						
24	Phòng Giáo dục - Đào tạo	4.446		4.446						
25	Ban Quản lý ĐTXD thị xã	8.047	6.247	1.800						
b	**Đào tạo**	**841**		**841**						
1	Trung tâm chính trị thị xã	**841**		841						
II	***SN Văn hóa thông tin***	**1.748**		**1.748**						
1	Trung tâm Văn hóa TT&TT	1.351		1.351						
2	Phòng Nội vụ - Văn thư lưu trữ	**296**		296						
3	Ban Quản lý ĐTXD thị xã	**100**		100						
III	***SN phát thanh-truyền hình***	**1.138**		**1.138**						
1	Trung tâm Văn hóa TT&TT	1.138		1.138						
IV	***SN thể dục thể thao***	**234**		**234**						
1	Trung tâm Văn hóa TT&TT	234		234						
V	**Chi đảm bảo xã hội**	**13.000**	**0**	**13.000**						
1	Phòng LĐ TB&XH	12.788		12.788						
2	Phòng Dân tộc TX	100		100						
3	Ban Quản lý dịch vụ công ích đô thị	112		112						
VI	***Chi quản lý hành chính***	**37.822**	**7.689**	**30.133**						
a	***Khối đảng***	**8.957**		**8.957**						
1	Văn phòng Thị ủy	8.957		8.957						
b	***Khối đoàn thể***	**4.115**		**4.115**						
1	Ủy ban Mặt trận TQVN	1.381		1.381						
2	Hội Phụ nữ	700		700						
3	Thị Đoàn	912		912						
4	Hội Nông dân	724		724						
5	Hội Cựu chiến binh	399		399						
c	***Quản lý nhà nước***	**23.814**	**7.689**	**16.125**						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Văn phòng HĐND-UBND	4.323		4.323						
2	Hội đồng nhân dân	1.708		1.708						
3	Phòng Tài chính-KH	1.086		1.086						
4	Phòng Văn hóa thông tin	592		592						
5	Phòng Tài nguyên & MT	832		832						
6	Phòng Giáo dục - Đào tạo	880		880						
7	Phòng Kinh tế	1.104		1.104						
8	Thanh tra thị xã	714		714						
9	Phòng Lao động TB&XH	1.005		1.005						
10	Phòng Tư pháp	590		590						
11	Phòng Quản lý đô thị	631	80	551						
12	Phòng Nội vụ	2.284		2.284						
13	Phòng dân tộc	457		457						
14	Ban Quản lý ĐTXD thị xã	7.609	7.609							
d	**Các hội đặc thù**	**936**		**936**						
1	Ban đại diện người cao tuổi	71		71						
2	Câu lạc bộ VH nghệ thuật	104		104						
3	Hội nạn nhân CĐDC/Dioxxin	87		87						
4	Hội bảo trợ TT&TMC	71		71						
5	Hội Cựu tù CT yêu nước	84		84						
6	Hội khuyến học	107		107						
7	Ban Liên lạc NN HĐKC	71		71						
8	Hội Cựu thanh niên xung phong	16		16						
9	Hội Chữ thập đỏ	326		326						
VII	***SN Kinh tế***	**16.098**	**2.735**	**13.363**						
1	Trung Tâm DVNN	2.899		2.899						
2	Phòng Kinh tế	154		154						
3	Hợp tác xã Nông nghiệp Tín Lập	95		95						
4	Phòng Quản lý đô thị	8.357		8.357						
5	Ban Quản lý ĐTXD thị xã	3.535	2.735	800						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
6	Phòng Tài nguyên & Môi trường	1.057		1.057						
VIII	**SN Môi trường**	**3.409**		**3.409**						
1	Phòng Tài nguyên & MT	135		135						
2	Phòng Quản lý đô thị	3.166		3.166						
3	Công an thị xã	108		108						
IX	**SN Khoa học công nghệ**	**500**		**500**						
1	Trung Tâm DVNN	500		500						
X	**Chi khác**	**11.239**	**11.131**	**108**						
1	BCĐ Thi hành án dân sự TX	9		9						
2	Liên Đoàn lao động TX	27		27						
3	Đoàn hội thẩm nhân dân	27		27						
4	Hạt Kiểm lâm thị xã	45		45						
5	Ngân hàng chính sách xã hội	2.000	2.000							
6	Ban Quản lý ĐTXD thị xã	9.131	9.131							
XI	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**4.185**			4.185					
XII	**BỔ**	**7.947**				7.947				
XIII	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ**	**39.170**		39.170						
XIV	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	**0**								
XV	**Ngân sách cấp huyện chi cho các nhiệm vụ cần thiết phát sinh đột xuất, nhiệm vụ khác**	**2.682**		2.682						
XVI	**Các nhiệm vụ có mục tiêu**	**13.507**	11.025	2.482						

UBND THỊ XÃ AYUN PA

Biểu số 75/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số: 03 /QĐ-UBND ngày 10 /01/2023 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ												
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	**38.827**	**6.247**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**15.840**	**2.735**	**0**	**7.609**	**0**	**9.131**
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã	25.722	6.247							2.735	2.735		7.609		9.131
2	Phòng Quản lý đô thị thị xã	80								80					
3	Ngân hàng chính sách thị xã	2.000								2.000					
4	UBND các xã, phường	2.025								2.025					
5	Công viên sinh thái TX	9.000								9.000					

UBND THỊ XÃ AYUN PA

Biểu số 76/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số: 03 /QĐ-UBND ngày 10 /01/2023 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ												
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH
										CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	**151.579**	**85.353**	**500**	**1.748**	**1.138**	**234**	**3.409**	**14.573**	**1.575**	**3.852**	**30.133**	**13.000**	**1.492**
1	Trường Mầm non Họa Mi	2.223	2.223											
2	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng	1.256	1.256											
3	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	1.684	1.684											
4	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên	1.709	1.709											
5	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	1.854	1.854											
6	Trường Mầm non Hoa Hồng	1.602	1.602											
7	Trường Mẫu giáo Sao Mai	1.429	1.429											
8	Trường Mầm non Hoa Sen	2.492	2.492											
9	Trường TH Kim Đồng	1.991	1.991											
10	Trường TH Chu Văn An	3.584	3.584											
11	Trường TH-THCS Lê Văn Tám	5.409	5.409											
12	Trường TH Bùi Thị Xuân	4.462	4.462											
13	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	6.899	6.899											
14	Trường Tiểu học Nay Đer	7.470	7.470											
15	Trường TH Nguyễn Trãi	3.382	3.382											
16	Trường THCS Lê Lợi	2.616	2.616											
17	Trường TH- THCS Nguyễn Viết Xuân	3.764	3.764											
18	Trường THCS Phạm Hồng Thái	2.844	2.844											
19	Trường THCS Đinh Tiên Hoàng	2.641	2.641											
20	Trường THCS Trần Hưng Đạo	3.488	3.488											
21	Trường THCS Nguyễn Huệ	7.075	7.075											
22	Trường THCS PT DT Nội trú	5.820	5.820											

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH
										CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
23	Phòng Giáo dục - Đào tạo	4.446	4.446									8.957		
24	Trung tâm chính trị thị xã	841	841									1.381		
25	Trung tâm Văn hóa TT&TT	2.723			1.351	1.138	234					700		
26	Văn phòng Thị ủy	8.957										912		
27	Ủy ban Mặt trận TQVN	1.381										724		
28	Hội Phụ nữ	700										399		
29	Thị Đoàn	912										4.323		
30	Hội Nông dân	724										1.708		
31	Hội Cựu chiến binh	399										1.086		
32	Văn phòng HĐND-UBND	4.323										592		
33	Hội đồng nhân dân	1.708										2.024		
34	Phòng Tài chính-KH	1.086										880		
35	Phòng Văn hóa thông tin	592										1.258		
36	Phòng Tài nguyên & MT	2.024										714		
37	Phòng Giáo dục - Đào tạo	880										13.793		
38	Phòng Kinh tế	1.258						135	1.057			590		
39	Thanh tra thị xã	714										12.074		
40	Phòng Lao động TB&XH	13.793							154		154	2.580		
41	Phòng Tư pháp	590										557		
42	Phòng Quản lý đô thị	12.074										71		
43	Phòng Nội vụ	2.580										104		
44	Phòng dân tộc	557			296			3.166	8.357	1.575		87		
45	Ban đại diện người cao tuổi	71										71		
46	Câu lạc bộ VH nghệ thuật	104										84		
47	Hội nạn nhân CĐDC/Dioxxin	87										107		
48	Hội bảo trợ TT&TMC	71										71		
49	Hội Cựu tù CT yêu nước	84										16		
50	Hội khuyến học	107												
51	Ban Liên lạc NN HĐKC	71												
51	Hội Cựu thanh niên xung phong	16												

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH
										CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
52	Hội Chữ thập đỏ	326						108				326		
53	Công an thị xã	108												
54	Liên Đoàn lao động TX	27												
55	Trung Tâm DVNN	3.399		500					2.899		2.899			27
56	Ban Quản lý dịch vụ công ích đô thị	112											112	
57	BCĐ Thi hành án dân sự TX	9							800		800			9
58	Ban Quản lý ĐTXD TX	800												
59	Đoàn hội thẩm nhân dân	27							95					27
60	Ban Quản lý ĐTXD thị xã	1.900	1.800		100									
61	Hợp tác xã Nông nghiệp Tín Lập	95												45
62	Hạt Kiểm lâm thị xã	45							1.210					1.384
63	**Ngân sách cấp huyện chi cho các nhiệm vụ cần thiết phát sinh đột xuất, mục tiêu, nhiệm vụ khác**	5.164	2.570											

UBND THỊ XÃ AYUN PA

Biểu số: 77/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số: 03 /QĐ-UBND ngày 10 /01/2023 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**11.090**	**3.337**	**1.156**	**2.181**	**39.170**	**0**	**0**	**42.200**
1	Phường Đoàn kết	5.146	1.213	174	1.039	5.000			6.159
2	Phường Sông bờ	1.892	479	57	422	4.586			5.065
3	Phường Cheo reo	1.327	584	379	205	4.630			5.161
4	Phường Hòa bình	1.523	404	54	351	4.775			5.126
5	Xã Ia Rbol	99	70	61	9	5.487			5.503
6	Xã Ia Rtô	489	294	244	51	4.855			5.122
7	Xã Ia Sao	322	142	84	59	4.906			5.021
8	Xã Chư Băh	293	151	104	46	4.931			5.043

UBND THỊ XÃ A YUN PA

Biểu số: 78/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số: 03 /QĐ-UBND ngày 10 /01/2023 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**307**	**0**	**307**	**0**
1	Phường Đoàn kết	54		54	
2	Phường Cheo reo	54		54	
3	Phường Hòa bình	54		54	
4	Xã Ia Rbol	54		54	
5	Xã Ia Rtô	27		27	
6	Xã Ia Sao	27		27	
7	Xã Chư Băh	39		39	

UBND THỊ XÃ AYUN PA

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Quyết định số 03 /QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của UBND thị xã)

Biểu số 80/CK-NSNN

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	Kế hoạch vốn năm 2023: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số					**57.806,76**	**0,00**	**0,00**	**57.806,76**	**5.934,07**	**0,00**	**0,00**	**5.934,07**	**16.746,40**	**0,00**	**0,00**	**16.746,40**	**29.827,00**	**0,00**	**0,00**	**29.827,00**
A	**Quốc phòng**					**14.900,00**	**0,00**	**0,00**	**14.900,00**	**5.769,07**	**0,00**	**0,00**	**5.769,07**	**5.769,07**	**0,00**	**0,00**	**5.769,07**	**9.130,93**	**0,00**	**0,00**	**9.130,93**
I	**Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã**					**14.900,00**	**0,00**	**0,00**	**14.900,00**	**5.769,07**	**0,00**	**0,00**	**5.769,07**	**5.769,07**	**0,00**	**0,00**	**5.769,07**	**9.130,93**	**0,00**	**0,00**	**9.130,93**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**14.900,00**	**0,00**	**0,00**	**14.900,00**	**5.769,07**	**0,00**	**0,00**	**5.769,07**	**5.769,07**	**0,00**	**0,00**	**5.769,07**	**9.130,93**	**0,00**	**0,00**	**9.130,93**
2	**Thực hiện dự án**																				
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025**																				
-	Khu huấn luyện quân sự thị xã	Xã Chư Băh	Xây dựng nhà ở cán bộ chỉ huy; nhà ở DVTV-DBĐV; nhà hội trường; nhà ăn; nhà kho; Hệ	2022-2024	165/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	14.900,00			14.900,00	5.769,07			5.769,07	5.769,07			5.769,07	9.130,93			9.130,93
B	**Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề**					**24.626,86**	**0,00**	**0,00**	**24.626,86**	**90,00**	**0,00**	**0,00**	**90,00**	**10.902,33**	**0,00**	**0,00**	**10.902,33**	**6.247,17**	**0,00**	**0,00**	**6.247,17**
I	**Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã**					**24.626,86**	**0,00**	**0,00**	**24.626,86**	**90,00**	**0,00**	**0,00**	**90,00**	**10.902,33**	**0,00**	**0,00**	**10.902,33**	**6.247,17**	**0,00**	**0,00**	**6.247,17**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**3.457,00**	**0,00**	**0,00**	**3.457,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**95,00**	**0,00**	**0,00**	**95,00**
-	Trường mầm non Hoa Hồng	Phường Hòa Bình	Nhà học 02 phòng + 02 phòng chức năng: 01 tầng; trang thiết bị; nhà kho; cổng + tường rào; sân bê tông; mở rộng	2024	122/NQ-HĐND ngày 21/5/2021	3.457,00			3.457,00	0,00			0,00	0,00			0,00	95,00			95,00
2	**Thực hiện dự án**					**21.169,86**	**0,00**	**0,00**	**21.169,86**	**90,00**	**0,00**	**0,00**	**90,00**	**10.902,33**	**0,00**	**0,00**	**10.902,33**	**6.152,17**	**0,00**	**0,00**	**6.152,17**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025**					**21.169,86**	**0,00**	**0,00**	**21.169,86**	**90,00**	**0,00**	**0,00**	**90,00**	**10.902,33**	**0,00**	**0,00**	**10.902,33**	**6.152,17**	**0,00**	**0,00**	**6.152,17**
-	Trường THCS Dân tộc Nội trú	Phường Đoàn Kết	Sửa chữa, cải tạo các dãy nhà, phòng học thành các phòng học bộ môn; trang thiết bị các phòng; cải tạo, mở rộng	2023-2024	174/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	6.732,86			6.732,86	90,00			90,00	90,00			90,00	2.527,50			2.527,50

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách huyện	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách huyện	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách huyện	Kế hoạch vốn năm 2023: Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2023: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Kế hoạch vốn năm 2023: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Kế hoạch vốn năm 2023: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
-	Trường TH-THCS Lê Văn Tám	Phường Cheo Reo	Nhà học 05 phòng + kho thiết bị cấp tiểu học (2 tầng); Nhà học bộ môn tiểu học (2 tầng); nhà học bộ môn cấp THCS (3 tầng); trang thiết bị; Nhà đa năng; nhà vệ sinh; phá dỡ nhà hiện trạng	2022-2023	167/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	14.437,00			14.437,00					10.812,33			10.812,33	3.624,67			3.624,67
C	**Các hoạt động kinh tế**																				
I	**Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã**					**10.595,73**	**0,00**	**0,00**	**10.595,73**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**6.839,73**	**0,00**	**0,00**	**6.839,73**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**8.795,73**	**0,00**	**0,00**	**8.795,73**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**2.734,73**	**0,00**	**0,00**	**2.734,73**
-	Hệ thống mương thoát nước Thương nghiệp cũ (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đào Duy Từ)	Phường Đoàn Kết	Chiều dài khoảng 175m, kích thước mương (2x3)m	2024	122/NQ-HĐND ngày 21/5/2021	2.500,00			2.500,00									90,00			90,00
2	**Thực hiện dự án**					**2.500,00**	**0,00**	**0,00**	**2.500,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**2.644,73**	**0,00**	**0,00**	**2.644,73**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025**					**6.295,73**	**0,00**	**0,00**	**6.295,73**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**2.644,73**	**0,00**	**0,00**	**2.644,73**
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025**					**6.295,73**	**0,00**	**0,00**	**6.295,73**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**2.644,73**	**0,00**	**0,00**	**2.644,73**
-	Sửa chữa các công trình giao thông	Thị xã Ayun Pa	* Mặt đường láng nhựa 3 lớp dày 3,5cm; S=435,50 m2. Trong đó: Chiều dài tuyến L=418m; đường bê tông xi măng đá 1x2, mác 300, dày 24cm, Bm 11,2m	2023	175/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	1.154,00			1.154,00									1.154,00			1.154,00
-	Đường vào cụm Công nghiệp Ia Sao	Xã Ia Sao		2023	176/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	5.141,73			5.141,73									1.490,73			1.490,73
II	**Phòng Quản lý đô thị thị xã**					**1.800,00**	**0,00**	**0,00**	**1.800,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**80,00**	**0,00**	**0,00**	**80,00**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**1.800,00**	**0,00**	**0,00**	**1.800,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**80,00**	**0,00**	**0,00**	**80,00**
-	Quy hoạch chi tiết cụm Công nghiệp Ia Sao	Xã Ia Sao	Quy hoạch chi tiết khu công nghiệp rộng 60ha	2024		1.800,00			1.800,00									80,00			80,00
2	**Thực hiện dự án**					**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025**																				
III	**Ngân hàng chính sách thị xã**					**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**2.000,00**	**0,00**	**0,00**	**2.000,00**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**2.000,00**	**0,00**	**0,00**	**2.000,00**
2	**Thực hiện dự án**																				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách huyện	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách huyện	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách huyện	Kế hoạch vốn năm 2023: Tổng số	Kế hoạch vốn năm 2023: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Kế hoạch vốn năm 2023: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Kế hoạch vốn năm 2023: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025**																				
-	Ủy thác về Ngân hàng Chính sách xã hội thị xã	Thị xã Ayun Pa	Ủy thác về Ngân hàng Chính sách xã hội thị xã để cho vay	2023		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.000,00	0,00	0,00	2.000,00
XI	**UBND các xã, phường**					0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.000,00			2.000,00
1	**Chuẩn bị đầu tư**					0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.025,00	0,00	0,00	2.025,00
2	**Thực hiện dự án**																	2.025,00	0,00	0,00	2.025,00
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025**																				
-	Duy tu, bảo dưỡng các công trình thuộc Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương	Thị xã Ayun Pa		2023		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.025,00	0,00	0,00	2.025,00
-	Vốn đối ứng Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương	Thị xã Ayun Pa		2023														0,00			
D	**Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể**																	2.025,00			2.025,00
I	**Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã**				7.684,17	0,00	0,00	7.684,17	75,00	0,00	0,00	75,00	75,00	0,00	0,00	75,00	7.609,17	0,00	0,00	7.609,17
1	**Chuẩn bị đầu tư**				7.684,17	0,00	0,00	7.684,17	75,00	0,00	0,00	75,00	75,00	0,00	0,00	75,00	7.609,17	0,00	0,00	7.609,17
2	**Thực hiện dự án**				7.684,17	0,00	0,00	7.684,17	75,00	0,00	0,00	75,00	75,00	0,00	0,00	75,00	7.609,17	0,00	0,00	7.609,17
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025**				7.684,17	0,00	0,00	7.684,17	75,00	0,00	0,00	75,00	75,00	0,00	0,00	75,00	7.609,17	0,00	0,00	7.609,17
-	Trụ sở HĐND-UBND thị xã Ayun Pa	Phường Đoàn Kết	Mở rộng, cải tạo Hội trường 10/8; thiết bị HT và phòng họp trực tuyến; sân đường nội bộ; sân bê tông; mương thoát nước	2023	175/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	7.684,17		7.684,17	75,00			75,00	75,00			75,00	7.609,17			7.609,17

UBND THỊ XÃ AYUN PA

Biểu số: 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 03/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**251.653**
I	**Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp**	**31.419**
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	31.419
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**220.234**
-	Thu bổ sung cân đối	220.037
-	Thu bổ sung có mục tiêu	197
-	Thu bổ sung CCTL	
III	**Thu kết dư**	
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**251.653**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách huyện**	**251.456**
1	Chi đầu tư phát triển	38.827
2	Chi thường xuyên	206.870
3	Dự phòng ngân sách	5.029
4	Chi từ nguồn cải cách tiền lương	730
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**197**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	197
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	
IV	**Chi quản lý qua ngân sách**	

UBND THỊ XÃ AYUN PA

Biểu số: 82/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 03/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	**248.316**
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	28.082
-	Thu bổ sung cân đối	220.234
-	Thu bổ sung có mục tiêu	220.037
-	Thu bổ sung thực hiện CCTL	197
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
4	Thu quản lý qua ngân sách	
II	**Chi ngân sách**	
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	**248.316**
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	209.146
-	Chi bổ sung cân đối	39.170
-	Chi bổ sung có mục tiêu	38.863
-	Chi bổ sung thực hiện CCTL	307
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	**42.507**
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	3.337
-	Thu bổ sung cân đối	39.170
-	Thu bổ sung có mục tiêu	38.863
-	Chi bổ sung thực hiện CCTL	307
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	
		42.507

UBND THỊ XÃ AYUN PA

Biểu số: 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 03 /QĐ-UBND ngày 10 /01/2023 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**126.680**	**31.419**
I	**Thu nội địa**	**126.680**	**31.419**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	50	
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	19.400	10.000
-	*Thuế môn bài*		
-	*Thuế GTGT*	*17.900*	*8.650*
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*800*	*650*
-	*Thuế tiêu thụ đặc biệt*	*110*	*110*
-	*Thuế tài nguyên*	*590*	*590*
-	*Thu khác ngoài quốc doanh*		
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.000	5.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	81.000	
7	Lệ phí trước bạ	7.000	7.000
8	Thu phí, lệ phí	2.800	570
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	270	270
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	300	300
12	Thu tiền sử dụng đất	7.500	6.750
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	30	9
16	Thu khác ngân sách	2.720	1.060
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	460	460
18	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	150	
II	**Thu viện trợ**		
III	**Thu quản lý qua ngân sách**		

UBND THỊ XÃ AYUN PA

Biểu số: 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 03 /QĐ-UBND ngày 10 /01/2023 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**251.653**	**209.146**	**42.507**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**251.456**	**208.949**	**42.507**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**38.827**	**38.827**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	36.827	36.827	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	6.247	6.247	
-	*Chi khoa học và công nghệ*	**0**		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	6.750	**6.750**	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	6.750	6.750	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*			
2	Chi đầu tư phát triển khác	2.000	2.000	
II	**Chi thường xuyên**	**206.870**	**165.207**	**41.663**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	87.939	87.411	528
2	*Chi khoa học và công nghệ*	500	500	
III	**Dự phòng ngân sách**	**5.029**	**4.185**	**844**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**730**	730	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**197**	**197**	**0**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**197**	**197**	**0**
1	KP đảm bảo TTATGT	197	197	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

UBND THỊ XÃ AYUN PA

Biểu số: 85/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 03/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**248.316**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ**	**39.170**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**209.146**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**38.827**
1	Chi đầu tư cho các dự án	29.696
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.247
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	6.840
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	7.609
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	9.131
II	**Chi thường xuyên**	**165.207**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	85.353
2	Chi khoa học và công nghệ	500
3	Chi y tế, dân số và gia đình	0
4	Chi văn hóa thông tin	1.748
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.138
6	Chi thể dục thể thao	234
7	Chi bảo vệ môi trường	3.409
8	Chi các hoạt động kinh tế	14.573
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.133
10	Chi bảo đảm xã hội	13.000
III	**Dự phòng ngân sách**	**4.185**
IV	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**197**
V	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**730**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

UBND THỊ XÃ AYUN PA

Biểu số:86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 03 /QĐ-UBND ngày 10 /01/2023 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	**241.707**	**38.827**	**190.749**	**4.185**	**7.947**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**SN Giáo dục-đào tạo**	**89.030**	**6.247**	**82.783**						
a	***SN giáo dục***	**88.189**	**6.247**	**81.942**						
1	Trường Mầm non Họa Mi	2.223		2.223						
2	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng	1.256		1.256						
3	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	1.684		1.684						
4	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên	1.709		1.709						
5	Trường Mầm non Hoa Hồng	1.854		1.854						
6	Trường Mẫu giáo Sao Mai	1.602		1.602						
7	Trường Mầm non Hoa Sen	1.429		1.429						
8	Trường TH Kim Đồng	2.492		2.492						
9	Trường TH Chu Văn An	1.991		1.991						
11	Trường TH-THCS Lê Văn Tám	3.584		3.584						
12	Trường TH Bùi Thị Xuân	5.409		5.409						
13	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	4.462		4.462						
14	Trường Tiểu học Nay Đer	6.899		6.899						
15	Trường TH Nguyễn Trãi	7.470		7.470						
16	Trường THCS Lê Lợi	3.382		3.382						
17	Trường TH- THCS Nguyễn Viết Xuân	2.616		2.616						
18	Trường THCS Phạm Hồng Thái	3.764		3.764						
19	Trường THCS Đinh Tiên Hoàng	2.844		2.844						
20	Trường THCS Trần Hưng Đạo	2.641		2.641						
21		3.488		3.488						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
22	Trường THCS Nguyễn Huệ	7.075		7.075						
23	Trường THCS PT DT Nội trú	5.820		5.820						
24	Phòng Giáo dục - Đào tạo	4.446		4.446						
25	Ban Quản lý ĐTXD thị xã	8.047	6.247	1.800						
b	**Đào tạo**	**841**		**841**						
1	Trung tâm chính trị thị xã	**841**		841						
II	***SN Văn hóa thông tin***	**1.748**		**1.748**						
1	Trung tâm Văn hóa TT&TT	1.351		1.351						
2	Phòng Nội vụ - Văn thư lưu trữ	**296**		296						
3	Ban Quản lý ĐTXD thị xã	**100**		100						
III	***SN phát thanh-truyền hình***	**1.138**		**1.138**						
1	Trung tâm Văn hóa TT&TT	**1.138**		1.138						
IV	***SN thể dục thể thao***	**234**		**234**						
1	Trung tâm Văn hóa TT&TT	234		234						
V	**Chi đảm bảo xã hội**	**13.000**	**0**	**13.000**						
1	Phòng LĐ TB&XH	12.788		12.788						
2	Phòng Dân tộc TX	100		100						
3	Ban Quản lý dịch vụ công ích đô thị	112		112						
VI	***Chi quản lý hành chính***	**37.822**	**7.689**	**30.133**						
a	***Khối đảng***	**8.957**		**8.957**						
1	Văn phòng Thị ủy	8.957		8.957						
b	***Khối đoàn thể***	**4.115**		**4.115**						
1	Ủy ban Mặt trận TQVN	1.381		1.381						
2	Hội Phụ nữ	700		700						
3	Thị Đoàn	912		912						
4	Hội Nông dân	724		724						
5	Hội Cựu chiến binh	399		399						
c	***Quản lý nhà nước***	**23.814**	**7.689**	**16.125**						
1	Văn phòng HĐND-UBND	4.323		4.323						
2	Hội đồng nhân dân	1.708		1.708						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
3	Phòng Tài chính-KH	1.086		1.086						
4	Phòng Văn hóa thông tin	592		592						
5	Phòng Tài nguyên & MT	832		832						
6	Phòng Giáo dục - Đào tạo	880		880						
7	Phòng Kinh tế	1.104		1.104						
8	Thanh tra thị xã	714		714						
9	Phòng Lao động TB&XH	1.005		1.005						
10	Phòng Tư pháp	590		590						
11	Phòng Quản lý đô thị	631	80	551						
12	Phòng Nội vụ	2.284		2.284						
13	Phòng dân tộc	457		457						
14	Ban Quản lý ĐTXD thị xã	7.609	7.609							
d	**Các hội đặc thù**	**936**		**936**						
1	Ban đại diện người cao tuổi	71		71						
2	Câu lạc bộ VH nghệ thuật	104		104						
3	Hội nạn nhân CĐDC/Dioxxin	87		87						
4	Hội bảo trợ TT&TMC	71		71						
5	Hội Cựu tù CT yêu nước	84		84						
6	Hội khuyến học	107		107						
7	Ban Liên lạc NN HĐKC	71		71						
8	Hội Cựu thanh niên xung phong	16		16						
9	Hội Chữ thập đỏ	326		326						
VII	***SN Kinh tế***	**16.098**	**2.735**	**13.363**						
1	Trung Tâm DVNN	2.899		2.899						
2	Phòng Kinh tế	154		154						
3	Hợp tác xã Nông nghiệp Tín Lập	95		95						
4	Phòng Quản lý đô thị	8.357		8.357						
5	Ban Quản lý ĐTXD thị xã	3.535	2.735	800						
6	Phòng Tài nguyên & Môi trường	1.057		1.057						
VIII	**SN Môi trường**	**3.409**		**3.409**						
1	Phòng Tài nguyên & MT	135		135						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Phòng Quản lý đô thị	3.166		3.166						
3	Công an thị xã	108		108						
IX	**SN Khoa học công nghệ**	**500**		**500**						
1	Trung Tâm DVNN	500		500						
X	**Chi khác**	**11.239**	**11.131**	**108**						
1	BCĐ Thi hành án dân sự TX	9		9						
2	Liên Đoàn lao động TX	27		27						
3	Đoàn hội thẩm nhân dân	27		27						
4	Hạt Kiểm lâm thị xã	45		45						
5	Ngân hàng chính sách xã hội	2.000	2.000							
6	Ban Quản lý ĐTXD thị xã	9.131	9.131							
XI	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**4.185**			4.185					
XII	**BỔ**	**7.947**				7.947				
XIII	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ**	**39.170**		39.170						
XIV	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	**0**								
XV	**Ngân sách cấp huyện chi cho các nhiệm vụ cần thiết phát sinh đột xuất, nhiệm vụ khác**	**2.682**		2.682						
XVI	**Các nhiệm vụ có mục tiêu**	**13.507**	11.025	2.482						

UBND THỊ XÃ AYUN PA

Biểu số: 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 03 /QĐ-UBND ngày 10 /01/2023 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ												
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	**38.827**	**6.247**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**15.840**	**2.735**	**0**	**7.609**	**0**	**9.131**
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã	25.722	6.247							2.735	2.735		7.609		9.131
2	Phòng Quản lý đô thị thị xã	80								80					
3	Ngân hàng chính sách thị xã	2.000								2.000					
4	UBND các xã, phường	2.025								2.025					
5	Công viên sinh thái TX	9.000								9.000					

UBND THỊ XÃ AYUN PA

Biểu số 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 03 /QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH
										CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	**151.579**	**85.353**	**500**	**1.748**	**1.138**	**234**	**3.409**	**14.573**	**1.575**	**3.852**	**30.133**	**13.000**	**1.492**
1	Trường Mầm non Họa Mi	2.223	2.223											
2	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng	1.256	1.256											
3	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	1.684	1.684											
4	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên	1.709	1.709											
5	Trường Mầm non Hoa Hồng	1.854	1.854											
6	Trường Mẫu giáo Sao Mai	1.602	1.602											
7	Trường Mầm non Hoa Sen	1.429	1.429											
8	Trường TH Kim Đồng	2.492	2.492											
9	Trường TH Chu Văn An	1.991	1.991											
10	Trường TH-THCS Lê Văn Tám	3.584	3.584											
11	Trường TH Bùi Thị Xuân	5.409	5.409											
12	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	4.462	4.462											
13	Trường Tiểu học Nay Đer	6.899	6.899											
14	Trường TH Nguyễn Trãi	7.470	7.470											
15	Trường THCS Lê Lợi	3.382	3.382											
16	Trường TH- THCS Nguyễn Viết Xuân	2.616	2.616											
17	Trường THCS Phạm Hồng Thái	3.764	3.764											
18	Trường THCS Đinh Tiên Hoàng	2.844	2.844											
19	Trường THCS Trần Hưng Đạo	2.641	2.641											
20	Trường THCS Nguyễn Huệ	3.488	3.488											
21	Trường THCS PT DT Nội trú	7.075	7.075											
22		5.820	5.820											

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH
										CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
23	Phòng Giáo dục - Đào tạo	4.446	4.446											
24	Trung tâm chính trị thị xã	841	841											
25	Trung tâm Văn hóa TT&TT	2.723			1.351	1.138	234							
26	Văn phòng Thị ủy	8.957										8.957		
27	Ủy ban Mặt trận TQVN	1.381										1.381		
28	Hội Phụ nữ	700										700		
29	Thị Đoàn	912										912		
30	Hội Nông dân	724										724		
31	Hội Cựu chiến binh	399										399		
32	Văn phòng HĐND-UBND	4.323										4.323		
33	Hội đồng nhân dân	1.708										1.708		
34	Phòng Tài chính-KH	1.086										1.086		
35	Phòng Văn hóa thông tin	592										592		
36	Phòng Tài nguyên & MT	2.024										832		
37	Phòng Giáo dục - Đào tạo	880						135	1.057			880		
38	Phòng Kinh tế	1.258										1.104		
39	Thanh tra thị xã	714							154		154	714		
40	Phòng Lao động TB&XH	13.793										1.005	12.788	
41	Phòng Tư pháp	590										590		
42	Phòng Quản lý đô thị	12.074						3.166	8.357	1.575		551		
43	Phòng Nội vụ	2.580			296							2.284		
44	Phòng dân tộc	557										457	100	
45	Ban đại diện người cao tuổi	71										71		
46	Câu lạc bộ VH nghệ thuật	104										104		
47	Hội nạn nhân CĐDC/Dioxxin	87										87		
48	Hội bảo trợ TT&TMC	71										71		
49	Hội Cựu tù CT yêu nước	84										84		
50	Hội khuyến học	107										107		
51	Ban Liên lạc NN HĐKC	71										71		
51	Hội Cựu thanh niên xung phong	16										16		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC NGÂN SÁCH
										CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
52	Hội Chữ thập đỏ	326						108				326		
53	Công an thị xã	108												
54	Liên Đoàn lao động TX	27												
55	Trung Tâm DVNN	3.399		500					2.899		2.899			27
56	Ban Quản lý dịch vụ công ích đô thị	112											112	
57	BCĐ Thi hành án dân sự TX	9							800		800			9
58	Ban Quản lý ĐTXD TX	800												
59	Đoàn hội thẩm nhân dân	27												27
60	Ban Quản lý ĐTXD thị xã	1.900	1.800		100				95					45
61	Hợp tác xã Nông nghiệp Tín Lập	95												
62	Hạt Kiểm lâm thị xã	45							1.210					1.384
63	**Ngân sách cấp huyện chi cho các nhiệm vụ cần thiết phát sinh đột xuất, mục tiêu, nhiệm vụ khác**	5.164	2.570											

UBND THỊ XÃ AYUN PA

Biểu số: 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 03/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**11.090**	**3.337**	**1.156**	**2.181**	**39.170**	**0**	**0**	**42.200**
1	Phường Đoàn kết	5.146	1.213	174	1.039	5.000			6.159
2	Phường Sông bờ	1.892	479	57	422	4.586			5.065
3	Phường Cheo reo	1.327	584	379	205	4.630			5.161
4	Phường Hòa bình	1.523	404	54	351	4.775			5.126
5	Xã Ia Rbol	99	70	61	9	5.487			5.503
6	Xã Ia Rtô	489	294	244	51	4.855			5.122
7	Xã Ia Sao	322	142	84	59	4.906			5.021
8	Xã Chư Băh	293	151	104	46	4.931			5.043

UBND THỊ XÃ AYUN PA

Biểu số: 90/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 03/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của UBND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**307**	**0**	**307**	**0**
1	Phường Đoàn kết	54		54	
2	Phường Cheo reo	54		54	
3	Phường Hòa bình	54		54	
4	Xã Ia Rbol	54		54	
5	Xã Ia Rtô	27		54	
6	Xã Ia Sao	27		27	
7	Xã Chư Băh	39		27	
				39	

UBND THỊ XÃ AYUN PA

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 10/01/2023 của UBND thị xã)

Biểu số 91/CK-NSNN

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Tổng mức đầu tư được duyệt: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách huyện	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Giá trị khối lượng thực hiện: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Giá trị khối lượng thực hiện: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Giá trị khối lượng thực hiện: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách huyện	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Lũy kế vốn: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Lũy kế vốn: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Lũy kế vốn: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách huyện	Kế hoạch vốn năm 2023: Tổng số	Kế hoạch vốn: Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Kế hoạch vốn: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách trung ương	Kế hoạch vốn: Chia theo nguồn vốn: Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số					**57.806,76**	**0,00**	**0,00**	**57.806,76**	**5.934,07**	**0,00**	**0,00**	**5.934,07**	**16.746,40**	**0,00**	**0,00**	**16.746,40**	**29.827,00**	**0,00**	**0,00**	**29.827,00**
A	**Quốc phòng**					**14.900,00**	**0,00**	**0,00**	**14.900,00**	**5.769,07**	**0,00**	**0,00**	**5.769,07**	**5.769,07**	**0,00**	**0,00**	**5.769,07**	**9.130,93**	**0,00**	**0,00**	**9.130,93**
I	**Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã**					**14.900,00**	**0,00**	**0,00**	**14.900,00**	**5.769,07**	**0,00**	**0,00**	**5.769,07**	**5.769,07**	**0,00**	**0,00**	**5.769,07**	**9.130,93**	**0,00**	**0,00**	**9.130,93**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
2	**Thực hiện dự án**					**14.900,00**	**0,00**	**0,00**	**14.900,00**	**5.769,07**	**0,00**	**0,00**	**5.769,07**	**5.769,07**	**0,00**	**0,00**	**5.769,07**	**9.130,93**	**0,00**	**0,00**	**9.130,93**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025**					**14.900,00**	**0,00**	**0,00**	**14.900,00**	**5.769,07**	**0,00**	**0,00**	**5.769,07**	**5.769,07**	**0,00**	**0,00**	**5.769,07**	**9.130,93**	**0,00**	**0,00**	**9.130,93**
-	Khu huấn luyện quân sự thị xã	Xã Chư Băh	Xây dựng nhà ở cán bộ chỉ huy; nhà ở DVTV-DBĐV; nhà hội trường; nhà ăn; nhà kho; Hệ	2022-2024	165/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	14.900,00			14.900,00	5.769,07			5.769,07	5.769,07			5.769,07	9.130,93			9.130,93
B	**Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề**					**24.626,86**	**0,00**	**0,00**	**24.626,86**	**90,00**	**0,00**	**0,00**	**90,00**	**10.902,33**	**0,00**	**0,00**	**10.902,33**	**6.247,17**	**0,00**	**0,00**	**6.247,17**
I	**Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã**					**24.626,86**	**0,00**	**0,00**	**24.626,86**	**90,00**	**0,00**	**0,00**	**90,00**	**10.902,33**	**0,00**	**0,00**	**10.902,33**	**6.247,17**	**0,00**	**0,00**	**6.247,17**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**3.457,00**	**0,00**	**0,00**	**3.457,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**95,00**	**0,00**	**0,00**	**95,00**
-	Trường mầm non Hoa Hồng	Phường Hòa Bình	Nhà học 02 phòng + 02 phòng chức năng: 01 tầng; trang thiết bị; nhà kho; cổng + tường rào; sân bê tông; mở rộng	2024	122/NQ-HĐND ngày 21/5/2021	3.457,00			3.457,00	0,00				0,00				95,00			95,00
2	**Thực hiện dự án**					**21.169,86**	**0,00**	**0,00**	**21.169,86**	**90,00**	**0,00**	**0,00**	**90,00**	**10.902,33**	**0,00**	**0,00**	**10.902,33**	**6.152,17**	**0,00**	**0,00**	**6.152,17**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025**					**21.169,86**	**0,00**	**0,00**	**21.169,86**	**90,00**	**0,00**	**0,00**	**90,00**	**10.902,33**	**0,00**	**0,00**	**10.902,33**	**6.152,17**	**0,00**	**0,00**	**6.152,17**
-	Trường THCS Dân tộc Nội trú	Phường Đoàn Kết	Sửa chữa, cải tạo các dãy nhà, phòng học thành các phòng học bộ môn; trang thiết bị các phòng; cải tạo, mở rộng	2023-2024	174/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	6.732,86			6.732,86	90,00			90,00	90,00			90,00	2.527,50			2.527,50

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư: Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt: Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	Kế hoạch vốn năm 2023: Tổng số	Chia theo nguồn vốn: Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
-	Trường TH-THCS Lê Văn Tám	Phường Cheo Reo	Nhà học 05 phòng + kho thiết bị cấp tiểu học (2 tầng); Nhà học bộ môn tiểu học (2 tầng); nhà học bộ môn cấp THCS (3 tầng); trang thiết bị; Nhà đa năng; nhà vệ sinh; phá dỡ nhà hiện trạng	2022-2023	167/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	14.437,00			14.437,00					10.812,33			10.812,33	3.624,67			3.624,67
C	**Các hoạt động kinh tế**																				
I	**Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã**					**10.595,73**	**0,00**	**0,00**	**10.595,73**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**6.839,73**	**0,00**	**0,00**	**6.839,73**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**8.795,73**	**0,00**	**0,00**	**8.795,73**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**2.734,73**	**0,00**	**0,00**	**2.734,73**
-	Hệ thống mương thoát nước Thương nghiệp cũ (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đào Duy Từ)	Phường Đoàn Kết	Chiều dài khoảng 175m, kích thước mương (2x3)m	2024	122/NQ-HĐND ngày 21/5/2021	2.500,00			2.500,00									90,00			90,00
2	**Thực hiện dự án**					**2.500,00**	**0,00**	**0,00**	**2.500,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**2.644,73**	**0,00**	**0,00**	**2.644,73**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025**					**6.295,73**	**0,00**	**0,00**	**6.295,73**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**2.644,73**	**0,00**	**0,00**	**2.644,73**
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025**					**6.295,73**	**0,00**	**0,00**	**6.295,73**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**2.644,73**	**0,00**	**0,00**	**2.644,73**
-	Sửa chữa các công trình giao thông	Thị xã Ayun Pa	* Mặt đường tăng nhựa 3 lớp dày 3,5cm; S=435,50 m2. Trong đó: Chiều dài tuyến L=418m; đường bê tông xi măng đá 1x2, mác 300, dày 24cm, Rộng 11,2m	2023	175/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	1.154,00			1.154,00									1.154,00			1.154,00
-	Đường vào cụm Công nghiệp Ia Sao	Xã Ia Sao		2023	176/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	5.141,73			5.141,73									1.490,73			1.490,73
II	**Phòng Quản lý đô thị thị xã**					**1.800,00**	**0,00**	**0,00**	**1.800,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**80,00**	**0,00**	**0,00**	**80,00**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**1.800,00**	**0,00**	**0,00**	**1.800,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**80,00**	**0,00**	**0,00**	**80,00**
-	Quy hoạch chi tiết cụm Công nghiệp Ia Sao	Xã Ia Sao	Quy hoạch chi tiết khu công nghiệp rộng 60ha	2024		1.800,00			1.800,00									80,00			80,00
2	**Thực hiện dự án**					**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025**																				
II	**Ngân hàng chính sách thị xã**					**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**2.000,00**	**0,00**	**0,00**	**2.000,00**
1	**Chuẩn bị đầu tư**					**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**2.000,00**	**0,00**	**0,00**	**2.000,00**
2	**Thực hiện dự án**																				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025**																				
-	Ủy thác về Ngân hàng Chính sách xã hội thị xã	Thị xã Ayun Pa	Ủy thác về Ngân hàng Chính sách xã hội thị xã để cho vay	2023		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.000,00	0,00	0,00	2.000,00
XI	**UBND các xã, phường**																				
1	**Chuẩn bị đầu tư**					0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.000,00			2.000,00
2	**Thực hiện dự án**					0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.025,00	0,00	0,00	2.025,00
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025**					0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.025,00	0,00	0,00	2.025,00
-	Duy tu, bảo dưỡng các công trình thuộc Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương	Thị xã Ayun Pa		2023																	
-	Vốn đối ứng Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương	Thị xã Ayun Pa		2023														0,00			
D	**Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể**																	2.025,00			2.025,00
I	**Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã**				7.684,17	0,00	0,00	7.684,17	75,00	0,00	0,00	75,00	75,00	0,00	0,00	75,00	7.609,17	0,00	0,00	7.609,17	
1	**Chuẩn bị đầu tư**				7.684,17	0,00	0,00	7.684,17	75,00	0,00	0,00	75,00	75,00	0,00	0,00	75,00	7.609,17	0,00	0,00	7.609,17	
2	**Thực hiện dự án**				7.684,17	0,00	0,00	7.684,17	75,00	0,00	0,00	75,00	75,00	0,00	0,00	75,00	7.609,17	0,00	0,00	7.609,17	
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016 - 2020 sang giai đoạn 5 năm 2021 - 2025**																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025**				7.684,17	0,00	0,00	7.684,17	75,00	0,00	0,00	75,00	75,00	0,00	0,00	75,00	7.609,17	0,00	0,00	7.609,17	
	Trụ sở HĐND-UBND thị xã Ayun Pa	Phường Đoàn Kết	Mở rộng, cải tạo Hội trường 10/8; thiết bị HT và phòng họp trực tuyến; sân đường nội bộ; sân bê tông; mương thoát nước	2023	175/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	7.684,17		7.684,17	75,00			75,00	75,00			75,00	7.609,17			7.609,17	